

TỔNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HỢNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: X. Yaly - Huyện Chơn - Tỉnh Gia Lai

Số điện thoại: (059) 3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN HỢNG BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 02 năm 2012

C«ng ty cæ phÇn Thuê @iÖn Ry Ninh II

§Pa chØ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶h - TØnh Gia Lai

§iÖn tho¹i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

ThuyÕt minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	25,919,040,000	16,200,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25,280,960,000	15,800,000,000
Cộng	51,200,000,000	32,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	32,000,000,000	-
Vốn góp tăng trong năm	19,200,000,000	32,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	51,200,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,800,000,000	6,400,000,000

Đ. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,120,000	3,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,120,000	3,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,120,000	3,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,120,000	3,200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9,548,207,319	28,147,819,174
Quỹ dự phòng tài chính	3,200,000,000	3,200,000,000

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	49,421,689,806	26,193,071,436
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	49,421,689,806	22,751,045,763
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	3,442,025,673
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,421,689,806	26,193,071,436
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	17,053,572,705	6,522,455,984
Giá vốn xây lắp	-	3,346,115,600
Cộng	17,053,572,705	9,868,571,584
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	52,517,765	132,757,928
Cộng	52,517,765	132,757,928
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay vốn	10,488,404,978	4,581,240,415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,302,595,311	-
Cộng	11,791,000,289	4,581,240,415
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	725,868,051	315,537,059
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	725,868,051	315,537,059

C«ng ty cæ phÇn Thuê @iÖn Ry Ninh II

§Pa chØ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶h - TØnh Gia Lai

§iÖn tho¹i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1,333,189
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	9,978,767,082	7,052,704,499
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	685,774,275	2,500,294,446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,183,933,636	6,042,179,229
Thuế phí, lệ phí	1,546,934,522	706,880,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,164,353,358	1,949,767,331
Chi phí bằng tiền khác	2,488,201,393	1,791,085,044
Cộng	26,047,964,266	20,042,911,397

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ****3. Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
3.1 Góp vốn			
Góp vốn vào Cty Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cty con	1,841,309,273	5,130,000,000
3.2 Doanh thu bán hàng hóa			
Bán hàng Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cty con		3,092,025,673
3.3 Công nợ phải thu			
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cty con		2,470,977,240
3.4 Vốn góp, lương và thù lao	Quan hệ, chức vụ trong Công ty	Cổ phần tại ngày 31/12/2011	Thù lao, lương năm 2011
Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch HĐQT	960,000	189,000,000
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên - Tổng GD	728,724	602,354,632
Ông Nguyễn Khắc Hiệp	Ủy viên	640,000	94,500,000
Ông Đoàn Ngọc Phiêu	Ủy viên - Phó GD	12,960	535,671,061

C«ng ty cæ phÇn Thuû @iÖn Ry Ninh II

§Ða chØ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶¶h - TØnh Gia Lai

§iÖn tho¹i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

Ông Khúc Đình Dương	Ủy viên	32	488,199,817
Ông Lưu Xuân Toàn	Kế toán trưởng	0	325,857,409
Ông Trần Văn Ngư	Trưởng ban kiểm soát	320,000	94,500,000
Ông Hoàng Văn Chiến	Thành viên BKS	0	56,700,000
Ông Bùi Quốc Hoa	Thành viên BKS	4,112	63,000,000

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	78.61%	76.12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	21.39%	23.88%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	#VALUE!	45.89%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	#VALUE!	54.11%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.80	2.18
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.74	0.88
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.30	0.46
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	25.60%	20.04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	24.13%	18.83%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	9.09%	3.77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	8.57%	3.55%

4. Những thông tin khác

QuyÖt to,ñ thuÖ cña C«ng ty sÿ chÐu sù kiÓm tra cña c¬ quan thuÖ. Do viÖc ,p dông LuËt vµ c,ç quy @Þnh vÒ thuÖ vÿi viÖc ,p dông c,ç quy @Þnh vµ ChuÈn mùc kÖ to,ñ cho c,ç giao dÞch t¹i C«ng ty cã thÓ @-íc gi¶i thÝch theo c,ç kh,ç nhau v× vÿy sè thuÖ @-íc tr×nh b¸y trªn B,ç c,ç t¹i chÝnh cã thÓ thay @æi theo quyÖt @Þnh cña C¬ quan thuÖ.

KÖ to,ñ tr-ëng

Gia lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Tæng Gi,m @èc**L-u Xu©n To¶¶n****Nguyễn Thịnh Nam**

TỔNG CÔNG TY SỮA
CÔNG TY CÀ PHÊ THUẬN HẢI LAM
ĐƠN VỊ: X. Yaly - Huyện Chư Pết - Tỉnh Gia Lai
Số điện thoại: (059) 3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011	6 -7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011	10 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty cổ phần thủy điện Ry ninh II

C«ng ty C«ng ty cæ phÇn thuû @iÖn ry ninh II ("C«ng ty") lµ C«ng ty Cæ phÇn @-íc thñnh lËp tã viÖc cæ phÇn ho, Nhµ m,y thuû @iÖn Ry ninh II thuéc C«ng ty S«ng Sµ 11 - Tæng C«ng ty S«ng Sµ theo quyÖt Òþnh sè 1617/Q§ - BXD ngày 26 th,ng 11 nãm 2002 cña Bè tr-êng Bè X©y dùng. C«ng ty ho't ®éng theo giÊy chøng nhËn ®ñng ký kinh doanh sè 3903000014 ngày 12 th,ng 12 nãm 2002 do Së KÖ ho'ch §Çu t-tØnh Gia Lai cËp vµ s¸a ®æi bæ sung lÇn 5 ngày 1/9/2011.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện thương phẩm;
- Khai thác , xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích (thí công xây lắp các công trình thủy lợi);
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mua bán XNK vật tư thiết bị kỹ thuật);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Dạy nghề;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán khoáng sản - không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

Công ty có trụ sở tại: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Khắc Hiệp	Ủy viên
4 Ông Đoàn Ngọc Phiêu	Ủy viên
5 Ông Khúc Đình Dương	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
2 Ông Đoàn Ngọc Phiêu	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Lưu Xuân Toàn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Trần Văn Ngu	Trưởng ban
2 Ông Hoàng Văn Chiến	Thành viên
3 Ông Bùi Quốc Hoa	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2011 phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Không có sự kiện kết thúc kế hoạch tái cấu trúc công ty, chúng tôi không có bất kỳ hành động nào nhằm tái cấu trúc công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Thuê và Cho thuê Rơ Buo

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty cổ phần thủy điện Ry Ninh II*

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hợp Nối (CPA HANOI) nhận nhiệm vụ kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tài sản hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 10/1/2012 và các tài liệu phụ trợ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính này được lập theo các quy định của pháp luật về kế toán, luật thuế và các quy định khác có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Chúng tôi thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và dựa trên các bằng chứng thu thập được để đánh giá mức độ tin cậy của các tài liệu và các thông tin khác có liên quan. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 09 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần thủy điện Ry Ninh II giữ 08 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Gấm

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1082/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II**

§äa chØ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶nh - TØnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tài ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,759,091,715	35,077,082,589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,864,381,517	18,107,663,773
1. Tiền	111	V.01	11,864,381,517	18,107,663,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		14,738,115,185	13,725,161,602
1. Phải thu khách hàng	131	V.03.1	5,873,701,176	4,725,593,408
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.2	1,493,152,600	1,478,977,000
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03.3	7,371,261,409	7,520,591,194
IV. Hàng tồn kho	140		2,327,045,746	2,415,135,471
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,327,045,746	2,415,135,471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		829,549,267	829,121,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	9,631,959	287,369,431
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		819,917,308	541,752,312
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,344,518,715	111,790,161,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		105,253,068,709	107,431,675,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79,476,767,772	83,610,701,408
- Nguyên giá	222		157,667,172,770	153,617,172,770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,190,404,998)	(70,006,471,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,400,000,000	3,400,000,000
- Nguyên giá	228		3,400,000,000	3,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,376,300,937	20,420,974,573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,841,309,273	1,841,309,273
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	1,841,309,273	1,841,309,273
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,250,140,733	2,517,176,252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,248,807,544	2,515,843,063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,333,189	1,333,189

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II**

§Pa chØ: X. Yaly - HuyÖn Ch-P¶nh - TØnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*T¹i nguy 31 th,ng 12 n"m 2011*

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	139,103,610,430	146,867,244,095
--------------------------	------------	------------------------	------------------------

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II**

§äa chÖ: X. Yaly - HuyÖn Ch-P¶nh - TÖnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*T¼i nguy 31 th,ng 12 nm 2011**(Tiếp theo)**Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49,746,517,671	67,393,342,977
I. Nợ ngắn hạn	310		40,202,314,115	39,796,471,087
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32,581,861,440	32,819,303,360
2. Phải trả người bán	312	V.18.1	1,570,940,902	4,405,502,072
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18.2	314,780,000	9,180,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,075,077,773	1,372,233,854
5. Phải trả công nhân viên	315		526,479,756	320,815,481
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18.3	3,997,525,806	258,258,034
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(864,351,562)	611,178,286
II. Nợ dài hạn			9,544,203,556	27,596,871,890
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,544,203,556	27,596,871,890
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,378,354,200	68,622,748,411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	76,378,354,200	68,622,748,411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,200,000,000	32,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,212,070,479	1,212,070,479
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(659,670,774)	(1,302,595,311)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,548,207,319	28,147,819,174
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,200,000,000	3,200,000,000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,877,747,176	5,365,454,069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			#VALUE!	10,851,152,707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		#VALUE!	146,867,244,095

*Gia lai, nguy 10 th,ng 01 nm 2012***KÖ to,n tr-ëng****Tæng Gi,m ®èc**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II

§äa chØ: X. Yaly - HuyÖn Ch-P¶nh - TØnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2011

L-u Xu©n Tô¶nh

NguyÖn Th¶nh Nam

Công ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II
 §äa chØ: X· Yaly - HuyÖn Ch·P¶nh - TØnh Gia Lai
 §iÖn tho¹i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Kết thúc ngày 31/12/2011

N'm 2011

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3		4
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49,421,689,806	26,193,071,436
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.26	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	49,421,689,806	26,193,071,436
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17,053,572,705	9,868,571,584
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		32,368,117,101	16,324,499,852
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	52,517,765	132,757,928
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	11,791,000,289	4,581,240,415
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,488,404,978	4,581,240,415
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,994,391,561	6,834,021,008
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,635,243,016	5,041,996,357
11.	Thu nhập khác	31		1,016,043,770	226,572,000
12.	Chi phí khác	32		-	18,505,786
13.	Lợi nhuận khác	40		1,016,043,770	208,066,214
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,651,286,786	5,250,062,571
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	725,868,051	315,537,059
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	1,333,189
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,925,418,735	4,933,192,323
17.1	Lợi nhuận sau thuế của CĐ thiểu số	61		(622,414,148)	(446,774,395)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		12,547,832,883	5,379,966,718
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,626	1,681

Tæng Gi_m ®èc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mô số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55,979,378,900	36,039,957,811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15,938,290,160)	(21,552,302,050)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,112,626,433)	(6,296,936,660)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,488,404,978)	(3,063,135,227)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(219,013,791)	(88,772,587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,940,115,345	1,021,717,200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,016,657,060)	(2,183,557,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,144,501,823	3,876,971,231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,805,255,364)	(9,046,705,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,720,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52,517,765	110,403,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,752,737,599)	(18,656,301,911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,750,000,000	15,821,999,845
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(1,100,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61,300,000,000	33,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76,885,046,480)	(21,517,435,770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,800,000,000)	(6,400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,635,046,480)	19,804,564,075
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,243,282,256)	5,025,233,395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,107,663,773	13,082,430,378
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,864,381,517	18,107,663,773

Gia lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tặng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy Điện Ry Ninh II ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000014 ngày 12 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp và sửa đổi bổ sung lần 5 ngày 1/9/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.200.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- *Vốn Nhà nước là : 25.919.040.000 VND (Hai mươi lăm tỷ chín trăm mười chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).*

- *Vốn các cổ đông khác: 25.280.960.000 VND (Hai mươi lăm tỷ hai trăm tám mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).*

Thông tin về Công ty con

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực hoạt động chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	45,000,000,000	24,300,000,000	SXKD điện thương phẩm

Đến ngày 31/12/2011 Công ty mẹ đã góp vào 17.550.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Xã Yaly - Huyện ChưPăh - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện, nước.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện thương phẩm;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích (thí công xây lắp các công trình thủy lợi);
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mua bán XNK vật tư thiết bị kỹ thuật);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Dạy nghề;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán khoáng sản - không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần thủy điện Ry ninh II, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền vự c,c kho¶n t-¶ng ®-¶ng ti¶n bao g¶m: c,c kho¶n ti¶n m¶t t'i qu¶, c,c kho¶n ®¶u t- ng¶n h'n, ho¶c c,c kho¶n ®¶u t- c¶ t¶nh thanh kho¶n cao. C,c kho¶n thanh kho¶n cao lự c,c kho¶n c¶ kh¶ n¶ng chuy¶n ®¶i th¶nh c,c kho¶n ti¶n x,c ®¶nh vự Ýt r¶i ro li¶n quan ®¶i vi¶c bi¶n ®¶ng gi, tr¶ c¶ c,c kho¶n nuy.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm: Đầu tư vào Công ty con, Đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay về cả thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bất kể đầu tư có hay không có hình thức mua và chi phí.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí tài trợ liên quan trực tiếp đối với việc mua sắm tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất tại đơn vị kinh doanh tài trợ (tính vào giá trị mua sắm tại đơn vị) (tính vào giá trị), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bù các khoản chi tiêu cho hoạt động phổ biến khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình mua sắm tài trợ.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí tài trợ tính vào giá trị mua sắm trong kỳ kinh doanh tính vào giá trị mua sắm, tăng sẽ chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phần bù chi tiêu cho hoạt động phổ biến tính vào giá trị mua sắm, trong tổng kỳ kinh doanh tính vào giá trị mua sắm, sẽ là vay thuộc tổ chức phát sinh và sẽ phần bù chi tiêu cho hoạt động phổ biến trong kỳ.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thuộc tổ chức phát sinh nh-ng tính trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đối với các khoản chi phí phát sinh thuộc tổ chức kinh doanh tính vào giá trị mua sắm cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sẽ tính vào nguyên giá của hàng hoá mua sắm. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu cả hai bên liên quan sẽ tính trích, kể từ thời điểm hình thành nên các khoản chi phí ghi giảm chi phí tài trợ ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo các khoản lỗ chưa được bù đắp bằng lợi nhuận trước thuế, sẽ chuyển lỗ về năm tiếp theo để bù đắp. Khi có lợi nhuận trước thuế đủ để bù đắp các khoản lỗ chưa được bù đắp, công ty sẽ tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối năm, công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hối đoái theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro hối đoái theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro hối đoái theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
- 14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
 - * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- 14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,079,940,363	525,477,464
- Tiền gửi Ngân hàng	10,784,441,154	17,582,186,309
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	10,784,441,154	17,582,186,309
Ngân hàng Công thương tỉnh Gia lai- TK cty mẹ	10,375,856,247	15,864,386,370
Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Gia lai	9,181,561	577,164,242
Ngân hàng Công thương tỉnh Gia lai- TK cty con	395,315,313	1,136,251,810
Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Gia Lai	4,088,033	4,383,887
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ</i>		-
Cộng	11,864,381,517	18,107,663,773
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Không có số liệu		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng	5,873,701,176	4,725,593,408
Tổ VH nước số 1	25,383,343	39,682,393
Tổ VH nước số 2		287,950
Công ty điện lực miền Trung	5,678,317,833	4,315,623,065
Công ty CP Thủy điện Ryninh II - Đăkpsi	25,000,000	25,000,000
Công ty CP Cơ điện Tấn Phát - Đăkne	145,000,000	245,000,000
Công ty CP Thủy điện Đăk Rơ Sa		100,000,000
3.2 Trả trước cho người bán	1,493,152,600	1,478,977,000
Viện khoa học năng lượng	492,064,000	492,064,000
Cty TNHH Hải Vân Nam	10,000,000	-
Trung tâm điện toán truyền số liệu VNPT	1,427,800	-
Công ty CP CN thẻ Nacencom	2,747,800	-
TT kỹ thuật TNMT Gia lai	-	101,928,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	807,279,000
Công ty TNHH 1 TV Sanh Hưng	23,247,000	23,247,000
Viện khoa học và công nghệ công trình thủy	54,459,000	54,459,000
Trung tâm tư vấn thiết kế môi trường Gia Lai	101,928,000	
Sông Đà 4	807,279,000	
3.3 Phải thu khác	7,371,261,409	7,520,591,194
Công ty CP thủy điện Đăkđoa	6,800,000,000	6,600,000,000
Phải thu về BHXH trả thay lương	40,222,532	39,118,407
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	233,344,537	90,839,692

C«ng ty cæ phÇn Thuû @iÖn Ry Ninh II

§Pa chÖ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶¶h - TÖnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

Phải thu tiền điện	461,236	3,259,815
Phải thu bảo hiểm xã hội và BHYT, TN	265,144,155	22,965,331
Tiền phạt thuế	2,206,223	-
Cty CP Thuỷ điện RY ninh II - Đắc Psi	27,482,726	27,482,726
Nguyễn Văn Minh - Sông Đà Tây Nguyên	2,400,000	2,400,000
Phải thu khác	-	734,525,223

Cộng	14,738,115,185	13,725,161,602
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1,462,136,679	2,294,541,659
- Công cụ, dụng cụ	19,915,000	19,915,000
- Chi phí SX, KD dở dang (DA thuỷ điện Hà Tây)	844,994,067	100,678,812
Cộng	2,327,045,746	2,415,135,471

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:0

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:0

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	9,631,959	287,369,431
Cộng	9,631,959	287,369,431

6. **Phải thu dài hạn nội bộ:** Không có số liệu7. **Phải thu dài hạn khác :** Không có số liệu

Công ty cổ phần Thuê và Cho thuê Nhà ở và Dịch vụ Khác

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện Chư Pết - Tỉnh Gia Lai

Số điện thoại: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	110,321,486,657	40,923,445,928	2,254,938,973	117,301,212	153,617,172,770
- Mua trong năm		4,050,000,000			4,050,000,000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110,321,486,657	44,973,445,928	2,254,938,973	117,301,212	157,667,172,770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45,691,094,868	22,791,126,474	1,454,691,567	69,558,453	70,006,471,362
- Khấu hao trong năm	6,236,036,988	1,834,645,023	110,730,291	2,521,334	8,183,933,636
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51,927,131,856	24,625,771,497	1,565,421,858	72,079,787	78,190,404,998
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	64,630,391,789	18,132,319,454	800,247,406	47,742,759	83,610,701,408
- Tại ngày cuối năm	58,394,354,801	20,347,674,431	689,517,115	45,221,425	79,476,767,772

C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II

Şpa chØ: X: Yaly - HuyÖn Ch-P¶h - TØnh Gia Lai

ŞiÖn tho'i: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

Ghi chú: Giá trị còn lại cuối năm của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay: 110.321.486.657VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	3,400,000,000		3,400,000,000
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
- Mua trong năm		-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	3,400,000,000	-	3,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
<i>1. Số dư đầu năm</i>			-
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	-	-	-
Giá trị còn lại			-
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	3,400,000,000	-	3,400,000,000
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	3,400,000,000	-	3,400,000,000

11. Chi phí XDCB dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	22,376,300,937	20,420,974,573
Xây dựng cơ bản dở dang	22,376,300,937	20,420,974,573
Cộng	22,376,300,937	20,420,974,573

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư Công ty liên doanh Liên Kết	1,841,309,273	1,841,309,273
Công ty Thủy điện Ry Ninh II Đăk Psi	1,841,309,273	1,841,309,273
Cộng	1,841,309,273	1,841,309,273

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	523,570,771	478,372,556
- Giá trị CCDC xuất dùng sản xuất	256,215,283	357,676,300
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,469,021,490	1,679,794,207
Cộng	2,248,807,544	2,515,843,063

15. Vay và nợ ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	18,500,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng Công thương Gia Lai	18,500,000,000	16,000,000,000
Ngân hàng NTGL (vietcombank)	-	4,000,000,000

C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II

§äa chØ: X- Yaly - HuyÖn Ch-P¶nh - TØnh Gia Lai

§iÖn tho': (059) 3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

b. Nợ dài hạn đến hạn trả	14,081,861,440	12,819,303,360
Ngân hàng Công thương Gia Lai- VND	10,197,600,000	10,197,600,000
Ngân hàng Công thương Gia Lai - USD	2,884,261,440	2,621,703,360
Ngân hàng VCB Gia Lai	1,000,000,000	-
Cộng	32,581,861,440	32,819,303,360
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	889,940,729	140,612,143
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	654,048,662	1,118,005,739
- Thuế thu nhập cá nhân	188,770,828	72,926,562
- Thuế tài nguyên	342,317,554	40,689,410
Cộng	2,075,077,773	1,372,233,854
17. Chi phí phải trả: Không phát sinh		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1 Phải trả người bán	1,570,940,902	4,405,502,072
TT LKCK TP HCM	10,000,000	10,000,000
CH Chí Thanh	-	46,264,000
Công ty TNHH TM&KT Hưng Đông	330,700,400	74,996,471
Công ty CP Đầu tư & SX Việt Hàn	129,866,000	229,866,000
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	65,130,000	65,130,000
Phạm Thị Mỹ Diêu	44,000,000	44,000,000
Công ty TNHH MTV Đông Sơn	150,071,000	503,485,000
Công ty TNHH Kỹ thuật Năng Lượng Việt	344,134,964	337,935,000
Cơ sở Sản xuất gia công cơ khí Trường Lộc	102,199,288	221,301,870
Cửa hàng bảo hộ lao động Nguyễn Thị Nương	20,076,000	-
DNTN Thuần Lý	15,000,000	-
Hiệu vải Bốn Hiền	60,160,000	-
DNTV Thiết kế Đông Phương	20,000,000	-
Cty TNHH Truyền thông TMDV Nhịp cầu Việt	30,000,000	-
Công ty Thủy Điện Yaly	38,989,000	-
Tạp chí cảnh sát phòng chống tội phạm	50,000,000	-
Gara Thịnh Phát	10,660,000	-
Bảo Minh Gia Lai	140,000,000	-
Công ty CP Sông Đà 4	-	2,844,486,169
Công ty TNHH NGọc Phương	-	18,083,312

(C, c thuyét minh nuy lụ bé phËn hÿp thụnh B, o c, o tui chÝnh)

C«ng ty cæ phÇn Thuû ®iÖn Ry Ninh II

§äa chÖ: X· Yaly - HuyÖn Ch-P¶h - TØnh Gia Lai

§iÖn tho'i: (059) 3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Thuyét minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

Bộ chỉ huy QS tỉnh Gia Lai	9,954,250	9,954,250
18.2 Người mua trả tiền trước	314,780,000	9,180,000
Trường trung cấp dạy nghề Gia lai	14,780,000	9,180,000
Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	300,000,000	-
18.3 Phải trả khác	3,997,525,806	258,258,034
Kinh phí công đoàn	241,926,838	159,128,675
Bảo hiểm xã hội	643,554,952	45,175,600
Bảo hiểm y tế	4,123,755	285,323
Bảo hiểm thất nghiệp	21,134,928	3,604,067
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	2,949,533,865	-
Phải trả , phải nộp khác	137,251,468	50,064,369
Cộng	5,883,246,708	4,672,940,106
19. Phải trả dài hạn nội bộ: Không phát sinh		
20. Vay và nợ dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	9,544,203,556	27,596,871,890
Ngân hàng Công thương Gia Lai	6,544,203,556	22,596,871,890
Ngân hàng NTGL (vietcombank)	3,000,000,000	5,000,000,000
b. Nợ dài hạn		-
Cộng	9,544,203,556	27,596,871,890
c. Các khoản nợ thuê tài chính: Không phát sinh		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,333,189	1,333,189
Cộng	1,333,189	1,333,189

Công ty Cổ phần Thuỷ Điện Ry Ninh II

Thuyết minh

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện Chư Pết - Tỉnh Gia Lai

Số điện thoại: (059).3 845 274 - Fax: (059) 3 845 274

Kết thúc

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	32,000,000,000	(701,740,271)	1,212,070,479	22,977,232,242	3,200,000,000	13,372,766,392
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước	-		-	5,170,586,932		5,994,278,837
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước	-					629,524,228
- Giảm khác	-	600,855,040	-			13,372,066,932
2. Số dư cuối năm trước	32,000,000,000	(1,302,595,311)	1,212,070,479	28,147,819,174	3,200,000,000	5,365,454,069
3. Số dư đầu năm nay	32,000,000,000	(1,302,595,311)	1,212,070,479	28,147,819,174	3,200,000,000	5,365,454,069
- Tăng vốn trong kỳ này	19,200,000,000			600,388,145		
- Lãi trong kỳ						12,547,832,883
- Tăng khác		1,302,595,311				
- Giảm vốn trong kỳ này				19,200,000,000		
- Lỗ trong kỳ		659,670,774				
- Giảm khác						6,035,539,776
				-	-	
4. Số dư cuối năm nay	51,200,000,000	(659,670,774)	1,212,070,479	9,548,207,319	3,200,000,000	11,877,747,176

(Công ty Cổ phần Thuỷ Điện Ry Ninh II)

h Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

c ngày 31/12/2011

Tổng cộng
72,060,328,842
4,163,591,216
13,372,066,932
66,640,002,181
-
629,524,228
12,115,331,487
-
68,622,748,411
68,622,748,411
19,800,388,145
12,547,832,883
1,302,595,311
19,200,000,000
659,670,774
6,035,539,776
-
76,378,354,200

(C, c thuyỐt minh nựy lự bé phỄn híp thựnh B, o c, o tụi chỠnh)